Chi tiết mã HS 7208.39.30

Mã HS	7208.39.30
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated) / - Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng: / - - Chiều dày dưới 3mm: / - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 09:26:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72083930/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11026
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11026
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11026
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY, PH, TH)	0% (trừ MY, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM, PH)	0% (trừ ID, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10337
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10288
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10288
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10288
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10288
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10288
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10288
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E10340
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F10340
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G10340

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H10340
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I10340
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J10340
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10341
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10341
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10341
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10341
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10341
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10341
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10342
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10294
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10300
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10300
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10300
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10300
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10300
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10300
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10325
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10325
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10325
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10325
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10325
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10325
VCFTA	2022	2022	2	VC!D10378
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10378
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10378

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10378
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10378
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10378
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10363
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10363
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10363
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10363
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10363
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10363
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10363
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10363
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10363
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10363
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10363
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10363
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10380
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10380
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10380
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10380
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10380
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10380
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10379
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10379
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10379
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10379
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10379

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10379
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10320
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10320
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10320
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10320
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10320
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10320
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10320
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10357
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10357
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10357
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10357
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10357
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10357
RCEP B	2022	2022	0	B!D10357
RCEP B	2023	2023	0	B!E10357
RCEP B	2024	2024	0	B!F10357
RCEP B	2025	2025	0	B!G10357
RCEP B	2026	2026	0	B!H10357
RCEP B	2027	2027	0	B!I10357
RCEP C	2022	2022	0	C!D10357
RCEP C	2023	2023	0	C!E10357
RCEP C	2024	2024	0	C!F10357
RCEP C	2025	2025	0	C!G10357
RCEP C	2026	2026	0	C!H10357
RCEP C	2027	2027	0	C!I10357

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D10356
RCEP D	2023	2023	0	D!E10356
RCEP D	2024	2024	0	D!F10356
RCEP D	2025	2025	0	D!G10356
RCEP D	2026	2026	0	D!H10356
RCEP D	2027	2027	0	D!I10356
RCEP E	2022	2022	0	E!D10360
RCEP E	2023	2023	0	E!E10360
RCEP E	2024	2024	0	E!F10360
RCEP E	2025	2025	0	E!G10360
RCEP E	2026	2026	0	E!H10360
RCEP E	2027	2027	0	E!I10360
RCEP F	2022	2022	0	F!D10357
RCEP F	2023	2023	0	F!E10357
RCEP F	2024	2024	0	F!F10357
RCEP F	2025	2025	0	F!G10357
RCEP F	2026	2026	0	F!H10357
RCEP F	2027	2027	0	F!I10357
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9574
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9574
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9574
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9574

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7208.39 có 5 dòng thuế; dòng 7208.39.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm.	7208.39.10 Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm; 7208.39.20 Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày trên 0,17 mm nhưng không quá 1,5 mm; 7208.39.40 Chiều dày trên 2 mm, độ bền kéo tối đa 550 Mpa và chiều rộng không quá 1.250 mm; 7208.39.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7208.39.30 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7208.39.30	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng > Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng. Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7208.39.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7208.39.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11026), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.